

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NÚI THÀNH
TỈNH QUẢNG NAM**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Bản án số: 33/2023/DS-ST

Ngày: 22/9/2023

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng hợp tác*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NÚI THÀNH, TỈNH QUẢNG NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Xuân Thùy.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phan Thị Thanh Dung.

2. Bà Nguyễn Thị Kim Cúc.

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Huỳnh Lan Vi – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Núi Thành.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Núi Thành tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Nghĩa – Kiểm sát viên.

Hôm nay, ngày 22 tháng 9 năm 2023, tại Phòng xét xử Tòa án nhân dân huyện Núi Thành tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 130/2022/TLST-DS ngày 31/10/2022 về “*Tranh chấp hợp đồng hợp tác*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 24/2023/QĐXXST - DS ngày 31 tháng 8 năm 2023, quyết định hoãn phiên tòa số 28/2023/QĐST-HNGĐ ngày 14/9/2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Đình Nh, sinh năm: 1966, địa chỉ: Thôn Đ, xã A, huyện N, tỉnh Q. Có mặt.

- Bị đơn: Ông Phan Văn H, sinh năm: 1981, địa chỉ: Thôn T, xã A, huyện N, tỉnh Q. Vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Hồ Thị S, sinh năm: 1988, địa chỉ: Thôn T, xã A, huyện N, tỉnh Q. Vắng mặt.

- Người làm chứng:

+ Ông Võ Văn L, sinh năm: 1953, vắng mặt.

+ Ông Phan Văn V, sinh năm: 1978, vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn A, xã A, huyện N, tỉnh Q.

+ Ông Võ Văn L, sinh năm: 1959, địa chỉ: Thôn T, xã A, huyện N, tỉnh Q. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Nhựt trình bày:

Tháng 02/2022 ông Nh và ông H có chung vốn nuôi tôm tại diện tích 3.600m² ao tôm của ông Nh. Thỏa thuận lời ăn lỗ chịu, nghĩa là lời chia đôi, lỗ cũng chia đôi. Đến khi chuẩn bị thu hoạch, hai bên có mâu thuẫn xô xát, ông H tự ý cho người bắt tôm đi bán mà không thông qua ý kiến ông Nh. Ông Nh đoán ông H thu tôm bán được 20.000.000 đồng nhưng không thông báo và chia lại số tiền cho ông Nh. Việc dự đoán số tiền thu được dựa trên số lượng tôm trong hồ ông Nhứt thấy được khi cho tôm ăn. Trong quá trình nuôi tôm chung, ông Nh bỏ tiền thức ăn nuôi tôm là 12.060.000 đồng. Do vậy, ông Nhứt làm đơn yêu cầu vợ chồng ông H, bà S phải trả lại cho ông tiền thức ăn nuôi tôm là 12.060.000 đồng. Tại phiên tòa, ông Nh yêu cầu ông H, bà S hoàn trả cho ông số tiền 4.385.000 đồng tiền thức ăn nuôi tôm, số tiền còn lại ông không yêu cầu. Ngoài ra ông Nh không yêu cầu gì khác.

Bị đơn ông H trình bày tại hồ sơ: Ông thống nhất có chung vốn nuôi tôm trên ao của ông Nh như ông Nh trình bày. Hai bên thỏa thuận miệng, không lập văn bản. Diện tích ao 3.600m². Ông Nh chịu ao nuôi, ông H là người bỏ vốn mua tôm cua là 4.500.000 đồng. Tiền thức ăn nuôi tôm hai bên cùng bỏ, số tiền ông Nh bỏ ra mua thức ăn nuôi tôm là 12.060.000 đồng từ tháng 2/2022 đến tháng 3/2022 ông H mua thức ăn nuôi tôm là 2.320.000 đồng. Tổng cộng chi phí ông H bỏ ra là: 6.820.000 đồng. Đến tháng 5/2022, do trong quá trình nuôi hai bên có mâu thuẫn nên ông H thông báo với ông Nh thu tôm. Ngày thu ông Nh có xuồng nhưng bỏ về. Tổng số tiền thu tôm là 1.090.000 đồng, còn lại trong ao là cua nhỏ, chưa thu được. Lượng cua giống thả xuống là 4 vỉ, 1 vỉ 500 con. Nay ông Nh khởi kiện yêu cầu ông H phải trả lại cho ông tiền mua thức ăn thì ông H không đồng ý vì các lý do sau: Hai bên thỏa thuận miệng là lời chia lỗ chịu, nhưng ông H chỉ thu được tiền tôm 1.090.000 đồng, không đủ tiền vốn bỏ ra. Ngoài ra khi thu chỉ thu tôm, dưới ao vẫn còn cua, tuy nhiên do hai bên mâu thuẫn nên ông H không xuồng chăm sóc, không rõ ông Nh có xuồng không. Nếu ông Nh vẫn yêu cầu chia thì ông H chỉ đồng ý chia cho ông Nh $\frac{1}{2}$ số tiền thu tôm là $1.090.000 \text{ đồng} / 2 = 545.000 \text{ đồng}$.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà S trình bày tại hồ sơ: Bà thống nhất với lời trình bày của ông H, vợ chồng cùng bỏ vốn ra chung nuôi tôm với ông Nh. Nay nuôi tôm lỗ, bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Nh, chỉ đồng ý chia đôi tiền tôm thu được là $1.090.000 \text{ đồng} / 2 = 545.000 \text{ đồng}$.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định pháp luật. Về nội dung vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Đình Nh, buộc ông Phan Văn H phải trả cho ông Nh số tiền $3.840.000 + 545.000 \text{ đồng} = 4.385.000 \text{ đồng}$. Về án phí: bị đơn phải chịu án phí theo quy định tại Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên Toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn đã nộp đơn và các chứng cứ theo quy định, khởi kiện ông Phan Văn H, có địa chỉ tại thôn T, xã A, huyện N, tỉnh Q. Tranh chấp của vụ án là tranh chấp hợp đồng hợp tác theo quy định tại Điều 504 Bộ luật dân sự năm 2015. Theo quy định tại Điều 30, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam.

[2] Về tố tụng: Tại phiên tòa vắng mặt bị đơn ông H và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà S, tuy nhiên ông H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bà S vắng mặt lần thứ hai không có lý do mặc dù đã được tổng đạt hợp lệ giấy triệu tập tham gia phiên tòa nên vụ án vẫn thuộc trường hợp xét xử vắng mặt đương sự quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung: Tháng 2/2022, ông H và ông Nh có thỏa thuận góp vốn nuôi tôm. Thỏa thuận cụ thể như sau: Ông Nh góp ao nuôi, ông H bỏ vốn mua tôm của giống 4.500.000 đồng; Tiền thức ăn nuôi tôm mỗi bên cùng bỏ ra, gồm ông H bỏ 2.320.000 đồng, ông Nh góp 12.060.000 đồng tiền thức ăn nuôi tôm. Số lượng tôm ông H thả là 20 vạn tôm đất (tôm bột); 06 vạn tôm sú (tôm bột); 4 vỉ của giống, mỗi vỉ 500 con. Diện tích ao nuôi tôm 3.600m², diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản là 2.500m²; Tháng 5/2022, ông H thu tôm. Sau khi thu xong, cả hai không chăm sóc cho ao tôm, cua nữa. Tháng Giêng năm 2023, ông Nh đã cho người khác thuê ao nuôi tôm. Đây là nội dung các đương sự thừa nhận, theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, là tình tiết, sự kiện không cần phải chứng minh.

[3.1] Theo quy định tại Điều 504 Bộ luật tố tụng dân sự, hợp đồng hợp tác phải được lập thành văn bản. Do ông Nh và ông H chỉ thỏa thuận miệng, không lập thành văn bản nên đã vi phạm quy định tại khoản 2 Điều 504 Bộ luật dân sự năm 2015, thuộc trường hợp giao dịch dân sự vô hiệu do không tuân thủ quy định về hình thức quy định tại Điều 129 Bộ luật dân sự năm 2015. Do giao dịch giữa ông Nh và ông H vô hiệu nên không làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền và nghĩa vụ dân sự giữa hai bên kể từ thời điểm xác lập giao dịch. Tuy nhiên, các bên không yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu nên Hội đồng xét xử không đặt vấn đề giải quyết, chỉ xem xét giải quyết hậu quả của giao dịch vô hiệu theo yêu cầu của nguyên đơn.

[3.2] Xét yêu cầu của ông Nh về việc buộc vợ chồng ông H phải hoàn trả cho ông chi phí thức ăn nuôi tôm ông đã bỏ ra thì thấy: Giao dịch dân sự về việc góp vốn, góp tài sản nuôi tôm, cua của hai bên vô hiệu, theo quy định tại Điều 131 Bộ luật dân sự, hai bên phải hoàn trả cho nhau những gì đã nhận, không hoàn trả được bằng tài sản thì hoàn trả bằng giá trị. Đồng thời người có lỗi phải bồi thường thiệt hại nếu có.

[3.3] Hiện tại ao nuôi ông Nhựt đã thu hồi. Đối với tôm cua của ông H thả xuống ao nuôi ông H thu hoạch vào tháng 5/2022 (nhưng không đạt năng suất như ông H trình bày). Mặc khác, ông Nh cho rằng khi thu hoạch ao nuôi, ông H không báo cho ông Nhựt nên ông Nh không biết thu như thế nào, thu được bao nhiêu, thu còn hay

hết. Ông H không có chứng cứ chứng minh đã thông báo cho ông Nh về việc thu tôm, cua. Sau khi ông H thu hoạch, cả hai đều bỏ ao không xuống chăm sóc nữa, các bên đều không có chứng cứ chứng minh bên còn lại có tiếp tục chăm sóc ao nuôi không. Do vậy, mặc nhiên xem như ông H đã thu hồi đối với con giống mình bỏ ra.

[3.4] Xét lỗi của các bên: Do thỏa thuận của hai bên không rõ ràng, chỉ thỏa thuận miệng về việc chung nuôi, lời lỗ chia đôi, cùng nhau chăm sóc, không lập thành văn bản theo quy định của pháp luật nên hai bên cùng có lỗi dẫn đến việc hợp đồng vô hiệu. Do hai bên cùng có lỗi nên mỗi bên phải chịu 1/2 thiệt hại là phù hợp với quy định của pháp luật cũng như tình hình thực tế.

[3.5] Tổng chi phí phát sinh trong việc chung vốn nuôi tôm, cua được các bên thừa nhận 2.320.000 đồng + 12.060.000 đồng = 14.380.000 đồng là thiệt hại các bên phải chịu. Hai bên đều có lỗi nên mỗi bên phải chịu 1/2 thiệt hại tương ứng với số tiền 7.190.000 đồng. Ông H đã bỏ ra 2.320.000 đồng, ông Nh đã bỏ ra 12.060.000 đồng, như vậy ông H có nghĩa vụ hoàn trả phần chênh lệch ông Nh đã bỏ ra là 4.870.000 đồng. Ông H và bà S thừa nhận tại hồ sơ vợ chồng cùng bỏ vốn ra chung nuôi tôm với ông Nh nên cần buộc cả bà S và ông H có trách nhiệm trả cho ông Nh tiền thiệt hại 4.870.000 đồng. Tại phiên tòa, ông Nh chỉ yêu cầu ông H, bà S bồi thường số tiền 4.385.000 đồng, số còn lại ông không yêu cầu. Xét thấy yêu cầu của ông Nh là có căn cứ, việc giảm số tiền yêu cầu bồi thường là tự nguyện nên Hội đồng xét xử chấp nhận, cần buộc ông H, bà S phải trả cho ông Nh số tiền 4.385.000 đồng.

[4] Ông H khai nại rằng sau khi thu hoạch tôm xong dưới ao vẫn còn cua. Tuy nhiên sau khi thu hoạch tôm, ông H dỡ bỏ lều trại, không xuống chăm sóc ao nuôi cũng không thỏa thuận gì khác với ông Nh về việc kéo dài thời gian hợp tác, không chứng minh được ông Nh có xuống ao nuôi thu hoạch cua hay không. Mặc khác, theo công văn của phòng Nông nghiệp phát triển nông thôn huyện Núi Thành xác định: Vụ nuôi tôm từ tháng 2/2022 và kết thúc vào tháng 8/2022, nên ao nuôi không kéo dài đến tháng Giêng năm 2023. Do vậy việc ông Nh cho ông Võ Văn L thuê ao vào tháng Giêng năm 2023 được các bên thừa nhận, không làm phát sinh thiệt hại đối với ông H. Ông H và bà S không có chứng cứ khác chứng minh cho lời trình bày của mình nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét. Ngoài ra ông H và bà S chỉ đồng ý chia đôi số tiền thu hoạch tôm 1.090.000 đồng, tuy nhiên ông Nh không yêu cầu chia số tiền này cũng không đồng ý chỉ nhận số tiền 545.000 đồng nên không có cơ sở để xem xét.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông H, bà S phải chịu án phí đối với số tiền buộc bồi thường 4.385.000 đồng, tương đương số tiền 300.000 đồng.

Vì những lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 30, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 504, 129, 131 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án ngày 30/12/2016.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đình Nh về việc “*Tranh chấp hợp đồng hợp tác*” với ông Phan Văn H.

Buộc ông Phan Văn H, bà Hồ Thị S có trách nhiệm hoàn trả cho ông Nguyễn Đình Nh số tiền 4.385.000 đồng (*bốn triệu ba trăm tám mươi lăm nghìn đồng*).

Về án phí dân sự sơ thẩm ông Phan Văn H, bà Hồ Thị S phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*). Hoàn lại cho ông Nh số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) Nh đã nộp theo biên lai thu số 0011389 ngày 31/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Núi Thành.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Ông Nh có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, ông H và bà S có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc niêm yết công khai để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND huyện Núi Thành;
- THA huyện Núi Thành;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Xuân Thùy